

**KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI KINH TẾ CẢ NƯỚC
VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**HO CHI MINH CITY ECONOMY IN RELATION TO THE VIETNAMESE ECONOMY
AND FACTORS AFFECTING HO CHI MINH CITY ECONOMIC GROWTH**

Nguyễn Thị Cảnh

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG – HCM – canhnt@uel.edu.vn

Nguyễn Quốc Tuấn

Trường Đại học Công nghiệp TP - HCM

(Bài nhận ngày 16 tháng 10 năm 2014, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 15 tháng 11 năm 2014)

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng phát triển kinh tế TP.HCM qua gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới kinh tế, xác định vị trí, vai trò của kinh tế TP.HCM so với cả nước và các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế TP.HCM. Phương pháp phân tích trong bài viết là phương pháp định tính mô tả số liệu và so sánh các chỉ số phát triển. Nguồn số liệu sử dụng chủ yếu là số liệu thứ cấp lấy từ Niên giám Thống kê Việt Nam, Niên giám thống kê TP.HCM trong giai đoạn (1990/2000/2005-2013). Kết quả nghiên cứu cho thấy TP.HCM vẫn còn giữ vai trò trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, đóng góp trên 20% GDP, trên dưới 1/3 ngân sách quốc gia. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP.HCM cao hơn từ 2% - 3 % mỗi năm so với cả nước, thu nhập bình quân đầu người của TP.HCM cao hơn gấp hai lần cả nước và tỷ lệ nghèo cũng thấp nhất. Những yếu tố đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM là yếu tố vốn và lao động, thể hiện ở chỗ hiệu quả đầu tư qua chỉ số ICOR thấp hơn trên 1,5-1,78 lần và NSLĐ tăng hơn hai lần NSLĐ cả nước, đóng góp của yếu tố vốn và lao động trong tăng trưởng kinh tế cao. Tuy nhiên, kinh tế TP.HCM có những dấu hiệu cho thấy sự phát triển kinh tế TP.HCM thiếu tính bền vững gồm (1) xu hướng xuất khẩu và đầu tư nước ngoài đang phát triển chậm lại; (2) xu hướng khu vực công nghiệp cũng đang giảm dần về tỷ trọng đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng yếu có hàm lượng công nghệ cao phát triển còn chậm; (3) chất lượng môi trường đô thị, môi trường sống ngày càng xuống cấp hạn chế tốc độ tăng trưởng GDP xanh; (4) yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đang có xu hướng giảm dần và có đóng góp rất thấp trong tăng trưởng kinh tế TP.HCM. Trên cơ sở các kết quả phân tích bài viết đã đưa ra các kiến nghị phát triển kinh tế bền vững cho TP.HCM trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Kinh tế TP.HCM; Các yếu tố tác động, GDP, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, năng suất lao động, ICOR, năng suất nhân tố tổng hợp...

ABSTRACT

This research paper is focused on analyzing situation of economic development in Ho Chi Minh City after nearly 30 years implementing economic reform policies in Vietnam to specify the position and role of Ho Chi Minh City economy in comparison with the whole nation's. In this research, we applied qualitative method with data description and economic development indicators comparison. Data are secondary data which were obtained from Statistic Yearbooks of Vietnam and Ho Chi Minh City in

periods 1990/2000/2005-2013. Results indicate that the Ho Chi Minh City economy remains the Vietnam's largest which accounts for more than 20% GDP and a third of the national budget. The annual economic growth and average income per capita are 2-3% and two times higher than those of Vietnam respectively. The poverty rate is also the lowest in the country. Factors that positively affect the Ho Chi Minh City economic growth are capital and labor as reflected by higher productivity and efficiency (specifically Ho Chi Minh City's ICOR is 1.5-1.78 times lower than Vietnam's and labor productivity is two times higher than that of Vietnam) and the greater contribution of the capital and labor factors to the economic growth. However, there are signals that Ho Chi Minh City economic growth is unsustainable, including (1) slower export volume and FDI; (2) reduced weight of industry sector, especially the slow growth of key high-technology disciplines; (3) the downgrading of the urban environment quality which reduces the green GDP growth; and (4) the gradual decrease of the total factor productivity (TFP) and its very small contribution to the Ho Chi Minh City economic growth. Based on the results, this paper suggests some solutions to a sustainable development for Ho Chi Minh City in the next period.

Keywords: *Ho Chi Minh City economy, factors impact, GDP, economic growth, economic structure, productivity of labor, ICOR, total factor productivity (TFP)...*

1. Giới thiệu

Gần 30 năm thực hiện chính sách đổi mới kinh tế, Việt Nam đã thu được những thành quả đáng khích lệ. Nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, thu nhập bình quân trên đầu người tăng, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, tỷ lệ nghèo đói giảm... Có được những thành tựu trên là nhờ có đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng, Nhà nước, sự năng động của người dân và đặc biệt là có cả một quá trình tìm tòi, thử nghiệm để tìm ra cơ chế quản mới phù hợp với đặc thù phát triển của Việt Nam. Những đóng góp tìm tòi thử nghiệm để hình thành chính sách kinh tế mới hầu như bắt đầu từ các địa phương. Một địa phương năng động nhất, có quy mô kinh tế lớn nhất và đóng góp nhiều cho quốc gia về tăng trưởng GDP, dịch chuyển cơ cấu kinh tế - đó là thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Tuy nhiên, cùng với nền kinh tế cả nước, kinh tế TP.HCM trong những năm qua đã chịu tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, vì vậy

tốc độ tăng trưởng giảm đáng kể, dịch chuyển cơ cấu kinh tế dù đi theo định hướng chiến lược của thành phố (tăng khu vực dịch vụ), nhưng sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế nội ngành còn chậm, đặc biệt là các ngành công nghiệp và dịch vụ có hàm lượng khoa học, chất xám cao. Bài nghiên cứu này sẽ xem xét thực trạng phát triển kinh tế TP.HCM, vai trò của kinh tế TP.HCM đối với phát triển kinh tế Việt Nam cũng như xem xét các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế TP. HCM, từ đó đưa ra các kiến nghị thúc đẩy phát triển kinh tế TP.HCM theo hướng bền vững.

Kết cấu bài viết ngoài mục (1) giới thiệu còn có các mục dưới đây bao gồm (2) cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu; (3) thực trạng phát triển kinh tế TP.HCM và vai trò kinh tế TP.HCM so với cả nước; (4) các yếu tố tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế TP.HCM; (5) kết luận và kiến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Trong các tài liệu về kinh tế học, các thuật ngữ tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế có thể sử dụng thay thế nhau nhưng giữa chúng có

sự khác biệt căn bản. *Tăng trưởng kinh tế* là do tăng thu nhập quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tăng tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người. *Phát triển kinh tế* bao hàm ý rộng hơn. Phát triển kinh tế, bên cạnh sự tăng thu nhập bình quân đầu người còn bao gồm sự thay đổi cơ bản cơ cấu nền kinh tế. Nếu chỉ làm ra được một chút lợi ích hoặc làm cho một nhóm dân cư nào đó trở nên giàu có cũng không thể coi đó là sự phát triển. Chẳng hạn các nước sản xuất dầu lửa có tăng trưởng nhưng không phát triển, kinh tế Nam Triều Tiên phát triển từ những năm 1960 đến nay. Kết quả phát triển kinh tế của nước này là tăng tỷ trọng công nghiệp, giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ lệ người sống ở thành thị hơn tỷ lệ người sống ở nông thôn. Nếu phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế hiện đại dẫn đến tăng thu nhập và sản phẩm theo đầu người thì không thể có phát triển mà thiếu tăng trưởng. Tóm lại, phát triển kinh tế là sự kết hợp thoả đáng giữa tăng trưởng và phân phối thu nhập. Phát triển phản ánh chất lượng tăng trưởng - tăng trưởng bền vững. Tăng trưởng kinh tế thường đo lường bằng tăng tổng sản phẩm quốc nội GDP. Phát triển kinh tế phản ánh tăng trưởng GDP, các chỉ tiêu về phân phối thu nhập, tỷ lệ nghèo, các chỉ số về cơ cấu kinh tế....

Các chỉ tiêu phân tích trong bài nghiên cứu này do hạn chế số liệu thống kê địa phương nên không tính được GNP nên áp dụng chỉ tiêu thu nhập quốc nội (GDP), chỉ tiêu giá trị sản xuất (GTSX) theo các khu vực kinh tế; thu nhập bình quân trên đầu người; tốc độ tăng trưởng GDP, dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo khu vực

kinh tế; Các yếu tố tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế bao gồm các yếu tố đầu vào về vốn, lao động; yếu tố đầu ra về tiêu dùng và thị trường xuất nhập khẩu (XNK), yếu tố về năng suất lao động, năng suất nhân tố tổng hợp, yếu tố môi trường... Bài nghiên cứu sẽ phân tích tác động của các yếu tố này đến tăng trưởng và phát triển kinh tế TP.HCM. Ngoài các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp nêu trên, trong phần này sẽ đề cập đến một số chỉ tiêu phát triển kinh tế bền vững liên quan đến các chỉ tiêu xã hội (chỉ số nghèo đói, môi trường sống), so sánh thực trạng phát triển kinh tế TP.HCM với cả nước.

Bài nghiên cứu này tiếp cận dưới góc độ nghiên cứu định tính thông qua các phương pháp phân tích mô tả số liệu và so sánh. Nguồn số liệu sử dụng trong bài nghiên cứu chủ yếu là số liệu thứ cấp lấy từ Niên giám Thống kê Việt Nam của Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê TP.HCM của Cục thống kê TP.HCM trong giai đoạn (1990- 2013), một số kết quả tính toán từ các nghiên cứu trước theo nhiều nguồn khác nhau.

3. Thực trạng phát triển kinh tế TP.HCM và vai trò kinh tế TP.HCM so với cả nước

Những đóng góp của TP.HCM trong phát triển kinh tế của cả nước có thể xem xét qua các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ trọng GDP, xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu và chủ lực, đóng góp nguồn thu cho ngân sách quốc gia. Từ các đóng góp qua các chỉ tiêu nêu trên có thể xác định vị trí kinh tế của thành phố trong nền kinh tế cả nước.

Đóng góp tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng GDP**Bảng 1: Tốc độ tăng GDP của TP.HCM so với cả nước***DVT: Giá trị: tỷ đồng theo giá so sánh; Tốc độ: %*

Năm	GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của TP.HCM		Tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước	Năm	GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của TP.HCM		Tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước
	Giá trị (tỷ đồng)	Tăng trưởng (%)			Giá trị (tỷ đồng)	Tăng trưởng (%)	
1990	17.993		5,1	2002	63.670	10,2	7,2
1991	19.630	9,1	6,0	2003	70.947	11,4	7,3
1992	21.927	11,7	8,6	2004	79.237	11,7	7,7
1993	24.668	12,5	8,1	2005	88.872	12,2	8,4
1994	28.270	14,6	8,8	2006	99.672	12,2	8,2
1995	32.596	15,3	9,5	2007	112.271	12,6	8,5
1996	37.380	14,6	9,3	2008	124.303	10,7	6,2
1997	41.900	12,1	8,2	2009	135.063	8,6	5,3
1998	45.683	9,2	5,8	2010	150.927	11,8	6,8
1999	48.499	6,2	4,8	2011	166.423	10,3	6,0
2000	52.754	9,0	6,8	2012	181.737	9,2	5,0
2001	57.787	9,5	6,8	2013	198.638	9,3	5,4

Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM và Việt Nam (1990-2013)

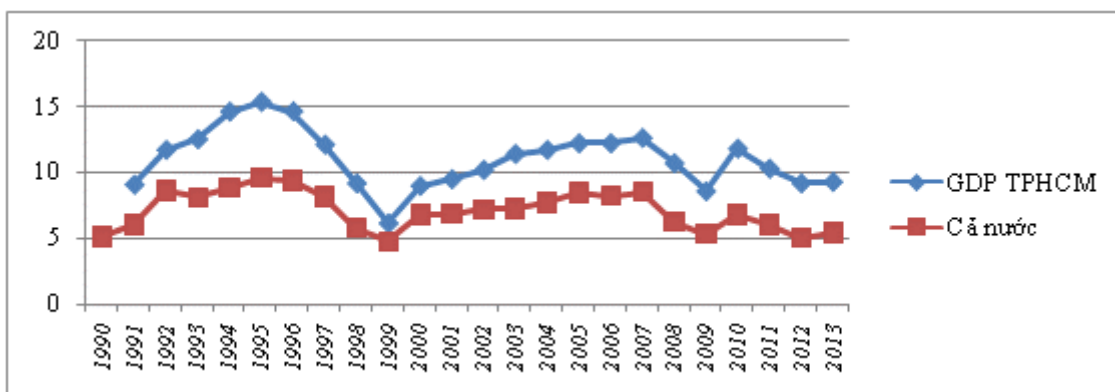
Số liệu bảng 1 và biểu đồ 1 cho thấy tốc độ tăng trưởng của TP.HCM luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước, và vì vậy mức độ đóng góp cho GDP cả nước ngày càng cao, từ 13,63% năm 1990, lên 16,67% năm 1995, 19,28% năm 2000 và 22,61% năm 2005 và trên 21% hiện nay (bảng 2 và biểu đồ 2).

Kể cả trong giai đoạn nền kinh tế cả nước phải đối mặt với nhiều thách thức thì TP. HCM

vẫn giữ mức tăng trưởng GDP cao hơn so với mức tăng trưởng chung của cả nước bao gồm 10,7% (2008) và 8,6% (2009) và 9,3% (2013).

Dù Tp.HCM có trên 8% dân số, 7,9% lao động làm việc cả nước, nhưng TP.HCM đã đóng góp từ gần 18% trên 21% thu nhập quốc dân theo giá thực tế giai đoạn (2005-2013) (xem bảng 2 và biểu đồ 2 dưới đây).

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng GDP của TP.HCM so với cả nước



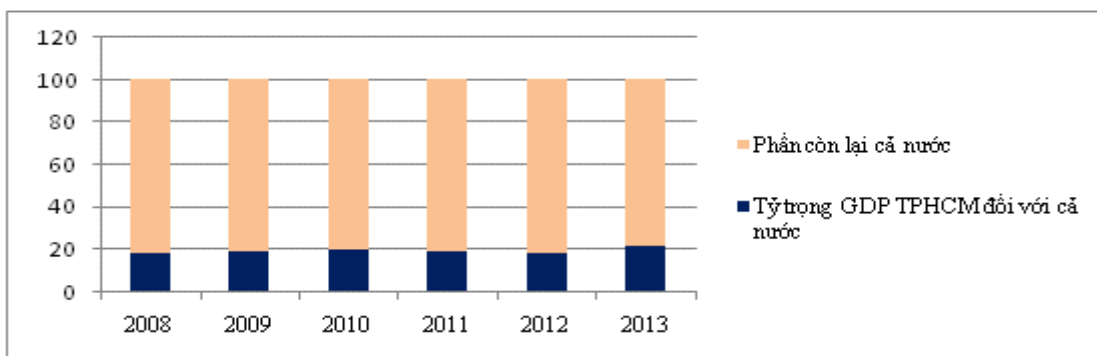
Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM và Việt Nam (1990-2013)

Bảng 2: Tỷ trọng GDP của TP.HCM đối với cả nước và phần còn lại của Việt Nam tính theo giá thực tế giai đoạn (2005-2013)

Năm	GDP TP.HCM	GDP cả nước	Tỷ trọng	Còn lại cả nước
2005	165.297	839.211	19,70%	81,3%
2008	287.513	1.616.047	17,8%	82,2%
2009	337.040	1.809.148	18,6%	81,4%
2010	422.270	2.157.828	19,6%	80,4%
2011	512.721	2.779.881	18,4%	81,6%
2012	591.863	3.245.419	18,2%	81,8%
2013	764.561	3.584.300	21,3%	78,7%

Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM, và NGTK Việt Nam (2005-2013)

Biểu đồ 2: Tỷ trọng GDP của TP.HCM đối với cả nước, phần còn lại của Việt Nam tính theo giá thực tế giai đoạn (2008-2013)



Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM và Việt Nam (2008-2013)

Đóng góp dịch chuyển cơ cấu kinh tế

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP.HCM theo hướng công nghiệp, dịch vụ cũng đóng góp cho dịch chuyển kinh tế Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa - tăng dần khu vực công nghiệp và dịch vụ (Khu vực II và III), giảm khu vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp (Khu vực I) – (xem bảng 3- 4 và các sơ đồ dưới đây). Cơ cấu kinh tế khu vực I - Nông - Lâm - Ngư của TP.HCM từ gần 6% năm 1990 xuống còn 1% năm 2013. Cơ cấu kinh tế khu vực III - Thương mại - Dịch vụ của TP.HCM hơn 20 năm qua luôn giữ vị trí thống trị và có xu hướng tăng trong những năm gần đây, đặc biệt là năm 2013 (trên 52% năm 1990 đến 58,4% năm 2013). Khu vực II - Công nghiệp - Xây dựng của TP.HCM có cơ cấu trên 40% GDP của TP.HCM, tuy nhiên xu hướng tỷ trọng tăng chậm trong thập niên đầu của thế kỷ 21 (2000-2012) chiếm từ trên 44% đến trên 48% và giảm ở năm 2013 (40,6%) - xem bảng 3.

Do tỷ trọng kinh tế TP.HCM trong kinh tế cả nước chiếm trên dưới 20% nên sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế TP.HCM có tác động nhất định trong dịch chuyển cơ cấu kinh tế cả nước. Bảng 4 thể hiện sự dịch chuyển cơ cấu

kinh tế cả nước có xu hướng gần tương đồng với kinh tế TP.HCM. Theo đó, khu vực Nông - Lâm - Ngư giảm dần giảm chậm (trên 20% xuống trên 18%), khu vực dịch vụ có xu hướng tăng (từ trên 42% đến trên 43%), trong khi khu vực công nghiệp ổn định ở mức 37%-38%. Như vậy sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế cả nước đang tăng dần khu vực công nghiệp và dịch vụ về giá trị tuyệt đối (qui mô) lẫn tương đối (tỷ trọng) cho thấy có sự đóng góp của các ngành công nghiệp TP.HCM (trên dưới 20%) và dịch vụ TP.HCM (trên 25%). So với cả nước, TP. HCM có cơ cấu kinh tế tương đối hợp lý hơn khi phát triển theo hướng hiện đại hoá - công nghiệp hoá, theo đó nông - lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ lệ thấp nhất và giảm dần qua các năm. Yếu tố tác động trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP.HCM là do quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng. Mặt khác, ngoài việc thành lập Ban chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lãnh đạo TP.HCM luôn lắng nghe và tiếp thu các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học trong điều chỉnh chương trình chuyển đổi kinh tế của thành phố cũng như các giải pháp thực hiện chương trình này. Những năm qua TP. HCM luôn duy trì cải thiện môi trường đầu tư gắn với dịch chuyển cơ cấu kinh tế.

Bảng 3: GDP TP.HCM theo giá thực tế và cơ cấu kinh tế theo khu vực ngành

DVT: tỷ đồng; %

Năm	Tổng GDP	Phân theo khu vực ngành					
		Nông - Lâm - Ngư nghiệp		Công nghiệp và Xây dựng		Dịch vụ	
		Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu
1990	6.795	404	5,9%	2.856	42,0%	3.535	52,0%
1995	38.810	1.227	3,2%	15.950	41,1%	21.633	55,7%
2000	75.862	1.487	2,0%	34.446	45,4%	39.929	52,6%
2001	84.852	1.595	1,9%	39.190	46,2%	44.067	51,9%
2002	96.403	1.632	1,7%	45.060	46,7%	49.711	51,6%
2003	113.326	1.821	1,6%	55.668	49,1%	55.837	49,3%
2004	137.087	1.923	1,4%	67.011	48,9%	68.153	49,7%

2005	169.559	2.090	1,2%	81.647	48,2%	85.822	50,6%
2010	422.270	5.098	1,2%	191.246	45,3%	225.926	53,5%
2011	512.721	6.308	1,2%	228.332	44,5%	278.080	54,3%
2012	591.863	6.824	1,2%	268.329	45,3%	316.709	53,5%
2013	764.561	7.769	1,0%	310.641	40,6%	446.151	58,4%

Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM

Bảng 4: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP. HCM so với cả nước (2005-2013)

	2005	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Cả nước							
Nông-lâm nghiệp & Thủy sản	19,3	20,41	19,17	18,89	20,08	19,67	18,38
Công nghiệp & xây dựng	38,13	37,08	37,39	38,23	37,9	38,63	38,31
Dịch vụ	42,57	42,51	43,44	42,88	42,02	41,70	43,31
TP. HCM							
Nông-lâm nghiệp & Thủy sản	1,3	1,4	1,3	1,2	1,2	1,2	1,0
Công nghiệp & xây dựng	48,1	44,1	44,5	45,3	44,5	45,3	40,6
Dịch vụ	50,6	54,4	54,2	53,5	54,3	53,5	58,4

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê Tp. HCM và Việt Nam 2005-2013

Đóng góp phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ

Mặc dù TP.HCM chủ trương ưu tiên phát triển các nhóm ngành công nghiệp trọng yếu nhưng hiện nay các nhóm ngành còn lại vẫn chiếm tỷ trọng trên 40% trong GTSX công nghiệp của TP.HCM. Trong đó nhiều ngành vẫn đóng vai trò quan trọng đối với công nghiệp của cả nước cũng như giữ vị trí khá quan trọng đối với phát triển công nghiệp của TP.HCM trong hơn 30 năm qua. Đó là nhóm ngành công nghiệp chủ lực như công nghiệp dệt may, da giày; sản xuất VLXD, công nghiệp in, giấy, sản xuất giường, tủ bàn, ghế. Xét về quy mô GTSX trong công nghiệp TP.HCM, hiện nay công nghiệp dệt may xếp vị trí 4 về GTSX sau các ngành hóa chất- cao su; chế biến

lượng thực thực phẩm, cơ khí- chế tạo; công nghiệp da và sản phẩm có liên quan đứng vị trí thứ 5; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại vị trí thứ 7 sau ngành điện tử - công nghệ thông tin; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế vị trí thứ 8; công nghiệp giấy vị trí thứ 9; công nghiệp in vị trí thứ 11 sau sản xuất kim loại (Bảng 5).

TP. HCM trong những năm qua luôn có vị trí dẫn đầu trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ với tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ cao nhất so với các tỉnh thành trong cả nước, chiếm trên 25% (biểu đồ 4). TP. HCM cũng là một trong số những địa phương có số lượng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại nhiều nhất cả nước chiếm khoảng 3% số chợ, 24% số siêu thị và trung tâm thương mại của Việt Nam.

Bảng 5: Đóng góp về GTSX của các ngành công nghiệp TP.HCM đối với công nghiệp cả nước (Theo giá hiện hành; ĐVT: tỷ đồng)

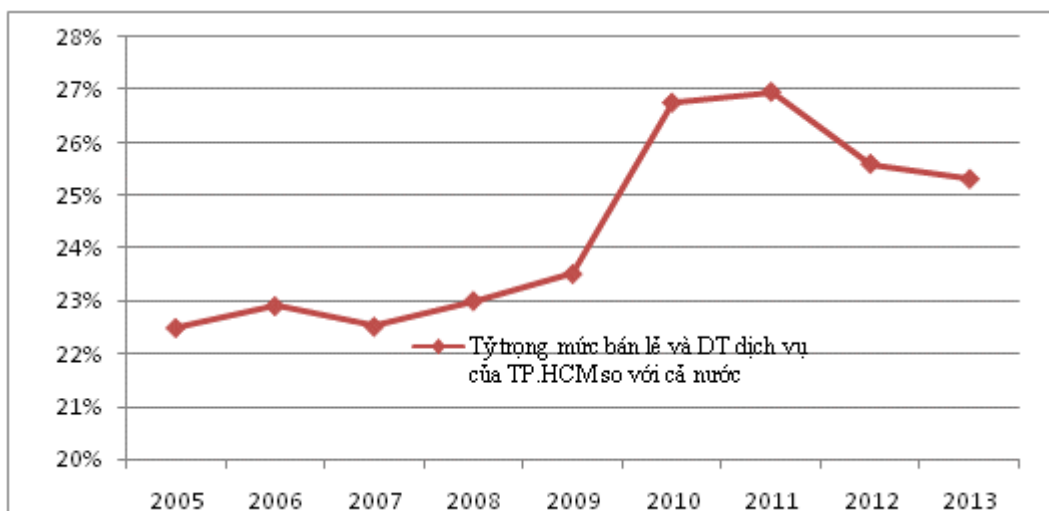
	2005			2010			2012		
	Cả nước	TP.HCM	%	Cả nước	TP.HCM	%	Cả nước	TP.HCM	%
Công nghiệp	988.540	247.230	25,01	2.963.500	622.958	21,02	4.627.733	825.718	17,84
Chế biến LTTP	201.524	42.484	21,08	582.720	89.402	15,34	925.171	143.859	15,55
Hóa chất- cao su	94.416	45.154	47,82	309.913	118.636	38,28	457.952	160.952	35,15
Cơ khí- chế tạo	163.992	38.241	23,32	497.960	125.033	25,11	758.077	146.844	19,37
Điện tử- CNTT	34.782	8.410	24,18	112.649	24.290	21,56	286.269	32.315	11,29
4 ngành trọng yếu	494.714	134.289	27,14	1.503.242	357.361	23,77	2.427.469	483.970	19,94
Dệt may	79.031	32.025	40,52	236.940	71.891	30,34	384.670	94.780	24,64
Da	42.313	18.007	42,56	102.074	40.628	39,80	152.013	49.645	32,66
Sp phi KL	54.640	9.486	17,36	161.630	26.953	16,68	249.304	33.152	13,30
Giấy	18.601	5.881	31,62	55.606	16.941	30,47	95.727	21.645	22,61
In	12.757	9.588	75,16	24.643	17.427	70,72	28.468	15.047	52,86
SX giường, tủ, bàn ghế	33.657	9.420	27,99	93.752	26.653	28,43	118.649	29.031	24,47
6 ngành chủ lực	240.999	84.407	35,02	674.645	200.493	29,72	1.028.830	243.300	23,65
6 ngành chủ lực	240.999	84.407	35,02	674.645	200.493	29,72	1.028.830	243.300	23,65

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ Niên giám Thống kê TP.HCM và Việt Nam

Vai trò là trung tâm tài chính, TP. HCM có trung tâm giao dịch chứng khoán lớn nhất Việt Nam. Tính đến hết năm 2013 số lượng ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam là 49 ngân hàng. Các ngân hàng có hội sở chính chủ yếu tập trung ở hai thành phố lớn là Hà Nội (gần 30) và TP. Hồ Chí Minh (trên 20). Hầu hết các ngân hàng thương mại trong nước đều

có chi nhánh, phòng giao dịch tại các tỉnh thành trong cả nước, riêng ở TP. Hồ Chí Minh có gần 300 chi nhánh, Hà Nội cũng tương tự, TP. Đà Nẵng có trên 50 chi nhánh ngân hàng đang hoạt động, trong khi các tỉnh, thành phố còn lại chỉ có gần 30 chi nhánh ngân hàng hoạt động.

Biểu đồ 4: Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ của TP.HCM so với cả nước



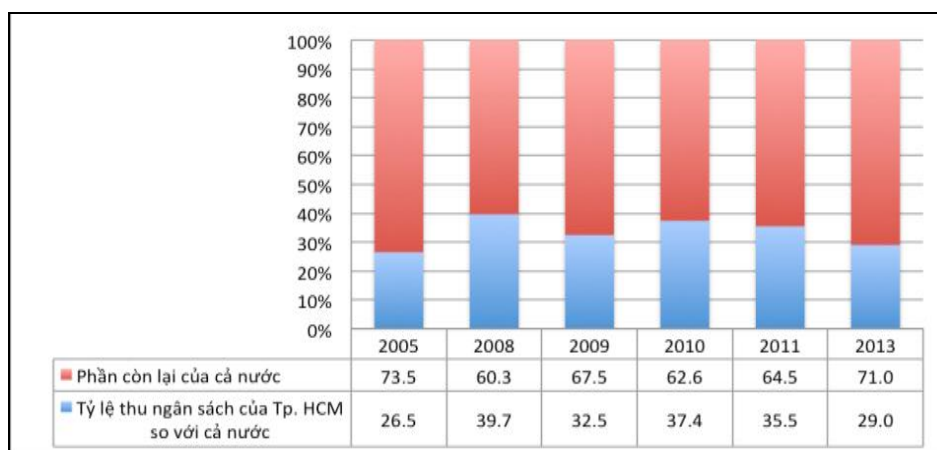
Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2013

Về đóng góp thu ngân sách nhà nước

Qua số liệu từ Niên giám thống kê (NGTK), TP. HCM luôn giữ vị trí dẫn đầu với mức đóng góp gần 1/3 cho Ngân sách của quốc gia. Sự đóng góp này đóng vai trò rất lớn trong quá trình hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách của quốc gia. Đặc biệt, trong giai đoạn nền kinh tế cả nước đang trải qua thời kỳ khó khăn vào

năm 2008, tỷ lệ đóng góp của địa phương này lên đến 39.7% cho Ngân sách của quốc gia và 37.4% năm 2010 (biểu đồ 5), hai năm gần đây tỷ trọng đóng góp Ngân sách quốc gia của TP.HCM có xu hướng giảm, nhưng vẫn giữ tỷ trọng trên dưới 30%.

Biểu đồ 5: Tỷ trọng thu ngân sách trên địa bàn TP.HCM so với cả nước từ năm 2005-2013 (%)



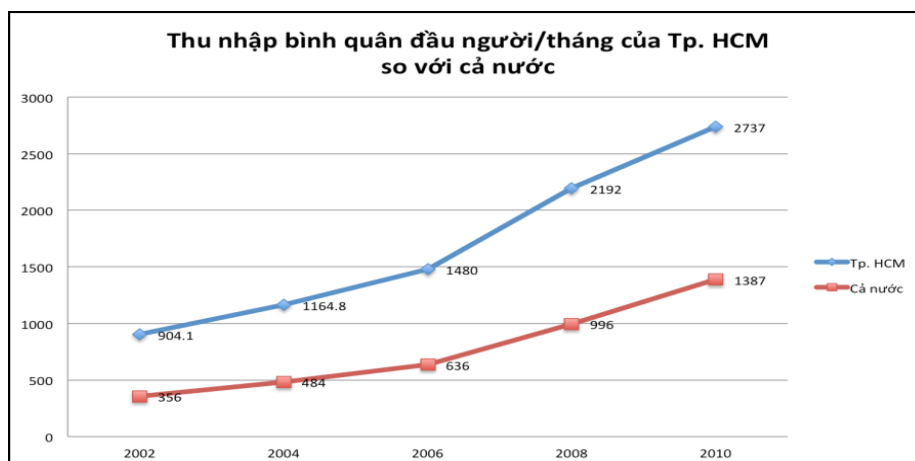
Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Niên giám Thống kê Việt Nam và TP.HCM

Đóng góp nâng cao mức thu nhập và giảm tỷ lệ nghèo

Do có tốc độ tăng trưởng cao, nên thu nhập bình quân đầu người/tháng của TP. HCM cao gấp 2 lần so với cả nước. Cùng với việc tăng thu nhập bình quân, tỷ lệ hộ nghèo ở TP.HCM cũng giảm đáng kể. Mặc dù là một đô thị lớn với thành phần dân cư đa dạng phức tạp, nhưng TP. HCM dẫn đầu cả nước về hiệu quả của công tác xoá đói giảm nghèo với tỷ lệ hộ nghèo

thấp nhất cả nước và giảm dần qua các năm. Với chuẩn mới về hộ nghèo là thu nhập dưới 12 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 8% năm 2009 xuống còn 5,9% năm 2010, tiếp tục giảm còn 5,1% năm 2011 và đến cuối năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 3,4%, trong khi tỷ lệ hộ nghèo của cả nước dù với mức chuẩn nghèo thấp, nhưng tỷ lệ nghèo chiếm từ 13-14%/năm (số liệu thống kê điều tra mức sống dân cư năm 2012).

Biểu đồ 6: Thu nhập bình quân đầu người của TP.HCM so với cả nước



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê TP. HCM và Việt Nam năm 2011

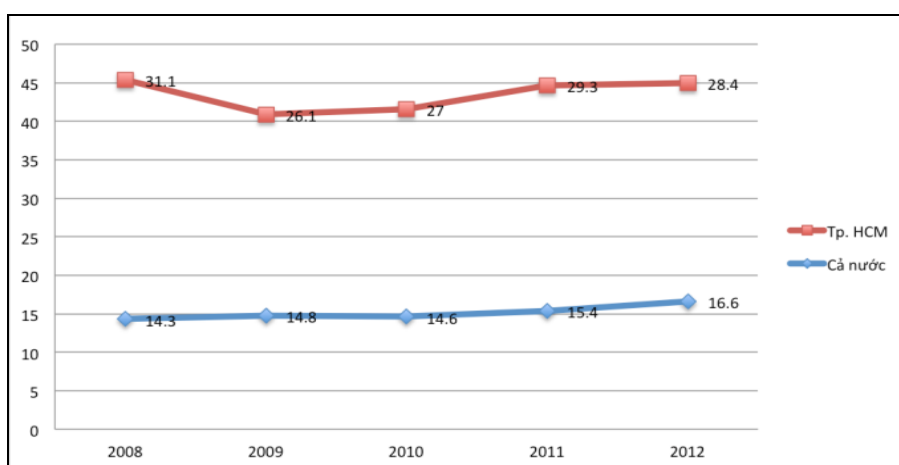
4. Các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế TP.HCM

Yếu tố lao động và năng suất lao động (NSLĐ)

Do dân số tăng cơ học tăng cao, cùng với phát triển kinh tế lao động làm việc trong nền kinh tế TP.HCM tăng bình quân giai đoạn (2000-2013) là 5,2%/năm (4,379 triệu năm 2013 so với 2,242 triệu năm 2000), tăng gần gấp đôi qua 13 năm. Dù tăng lực lượng lao động, nhưng NSLĐ của TP.HCM tăng cao trên 13%/năm giai đoạn (2000-2013).

Yếu tố tăng NSLĐ đã góp phần tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP.HCM qua 13 năm (tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn này là 10,7%/năm). Bảng 6 dưới đây sẽ so sánh NSLĐ của TP.HCM và cả nước. So với cả nước, thì NSLĐ của Tp.HCM luôn cao hơn từ 2,3 lần đến trên 3 lần tùy vào từng năm, hiện nay là cao hơn 2,54 lần. NSLĐ của TP.HCM cao hơn cả nước là do chất lượng lao động của TP.HCM cũng cao hơn. Chất lượng nguồn nhân lực tại TP. HCM được thể hiện qua tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao gấp 2 lần so với cả nước (biểu đồ 7).

Biểu đồ 7: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tại TP.HCM so với cả nước



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK Việt Nam năm 2012

Bảng 6: Số lao động, NSLĐ của TP.HCM và so sánh NSLĐ của TPHCM với cả nước

Năm	GDP (tỷ đồng)	Số lao động (người)	GDP/lao động (1.000d/người/năm)	Cả nước			NSLĐ TPHCM / cả nước
				GDP (tỷ đồng)	Số lao động (người)	GDP/lao động (1.000d/người/năm)	
2000	75.862	2.241.989	33.837	441.646	37.075.300	11.912	2,84
2001	84.852	2.315.184	36.650	481.295	38.180.100	12.606	2,91
2002	96.403	2.382.953	40.455	535.762	39.275.900	13.641	2,97
2003	113.326	2.503.213	45.272	613.443	40.403.900	15.183	2,98
2004	137.087	2.585.906	53.013	715.307	41.578.800	17.204	3,08
2005	169.559	2.676.420	63.353	914.001	42.774.900	21.368	2,96
2006	190.561	2.930.186	65.034	1.061.565	43.980.300	24.137	2,69

2007	229.197	3.183.953	71.985	1.246.769	45.208.000	27.579	2,61
2008	287.513	3.383.905	84.965	1.616.047	46.460.800	34.783	2,44
2009	337.040	3.566.636	94.498	1.809.149	47.743.600	37.893	2,49
2010	422.270	3.772.431	111.936	2.157.828	49.048.500	43.994	2,54
2011	512.721	4.000.900	128.151	2.779.880	50.352.000	55.209	2,32
2012	591.863	4.086.400	144.837	3.245.419	51.422.400	63.113	2,29
2013	764.561	4.379.600	174.573	3.584.262	52.207.800	68.654	2,54

Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê Việt Nam và TP.HCM

Yếu tố vốn và hiệu quả đầu tư qua chỉ số ICOR

Vốn đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM tăng mạnh trong những năm qua. Tính theo giá cố định, ước tính vốn tăng bình quân khoảng trên 12%/năm, theo giá thực tế tăng trên 20%/năm trong giai đoạn (2000-2013). Vốn đầu tư vào TP.HCM có nhiều nguồn, từ Nhà nước, từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Tốc độ tăng vốn FDI bình quân giai đoạn (2000-2013) là 18,7%/năm so với cả nước 17,4%/năm - bảng 8. Theo số liệu bảng 8, thì theo số dự án thì tỷ trọng dự án FDI vào

TP.HCM chiếm trên 30% đến trên 46%, tuy nhiên tính theo số vốn thì tỷ trọng FDI vào TP.HCM đang giảm dần (dù tốc độ tăng vốn FDI bình quân vẫn cao hơn cả nước) từ trên 31,5% năm 1995 còn 9,3% năm 2013 (bảng 8). Nguyên nhân của sự giảm sút tỷ trọng vốn FDI của TP.HCM so với cả nước là do trong những năm gần đây nhiều tỉnh tăng mạnh vốn FDI như Hà Nội, Bình Dương, Bắc Ninh... Nếu tính về hiệu quả sử dụng vốn qua chỉ số ICOR thì kinh tế TP,HCM có chỉ số ICOR thấp hơn của cả nước từ 1,45 đến 1,78 lần (bảng 7).

Bảng 7: Vốn đầu tư, chỉ số ICOR của TP.HCM, so sánh ICOR của TP.HCM với cả nước

Năm	TPHCM				Cả nước			ICOR cả nước/ICOR HCM
	Vốn đầu tư Tỷ đồng (I)	g(GDP)	I/GDP	ICOR	g (GDP)	I/GDP	ICOR	
2000	19.701	9,0	25,97	2,89	6,79	34,23	5,04	1,75
2005	54.531	12,2	32,16	2,64	8,43	37,54	4,45	1,69
2006	67.877	12,2	35,62	2,92	8,17	38,12	4,67	1,60
2007	97.868	12,6	42,7	3,39	8,50	42,68	5,02	1,48
2008	121.101	10,7	42,12	3,94	6,23	38,16	6,13	1,56
2009	143.613	8,6	42,61	4,95	5,30	39,18	7,39	1,49
2010	170.098	11,8	40,28	3,41	6,80	38,48	5,66	1,66
2011	201.500	10,3	39,3	3,82	6,00	33,26	5,54	1,45
2012	217074	9,2	36,68	3,99	5,00	31,12	6,22	1,56
2013	227.033	9,3	29,43	3,16	5,40	30,44	5,64	1,78

Nguồn: Tính từ Niên giám Thống kê TP.HCM và cả nước

Bảng 8: FDI vào TP.HCM và tỷ trọng FDI của TP.HCM so với cả nước

Năm	TPHCM		Cả nước		Tỷ trọng so với cả nước (%)	
	Số dự án	Số vốn FDI (triệu USD)	Số dự án	Số vốn FDI (triệu USD)	Số dự án	Số vốn FDI
1988-1990	87	976	211	1.604	41,23	60,87
1995	155	2.498	415	7.925	37,35	31,52
2000	122	224	391	2.763	31,20	8,11
2005	309	604	970	6.840	31,86	8,83
2006	283	1.627	987	12.005	28,67	13,55
2007	493	2.335	1.544	21.349	31,93	10,94
2008	546	8.407	1.171	71.727	46,63	11,72
2009	389	1.035	1.208	23.108	32,20	4,48
2010	375	1.883	1.237	19.887	30,32	9,47
2011	439	2.804	1.191	15.619	36,86	17,95
2012	436	1.369	1.287	16.348	33,88	8,37
2013	477	2.080	1.530	22.352	31,18	9,31
TĐ BQ		18,7%/năm		17,44%/năm		

Nguồn: Tính từ Niên giám Thống kê TP.HCM và cả nước

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

Ngoài yếu tố vốn, lao động thì yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp do thay đổi công nghệ, thay đổi chính sách, phương pháp quản lý cũng có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Bảng 9 dưới đây tính toán các yếu tố vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp tác động đến tăng trưởng kinh tế TP.HCM do Cục Thống kê và Sở Khoa học và Công nghệ TP.HCM thực hiện.

Kết quả bảng 9 cho thấy, yếu tố vốn đóng vai trò chủ yếu trong tăng trưởng kinh tế TP.HCM, kể đến là yếu tố lao động, rồi mới đến năng suất nhân tố tổng hợp. Trong đó yếu

tố năng suất nhân tố tổng hợp có xu hướng giảm dần đây là dấu hiệu không tốt vì nền kinh tế tăng trưởng vẫn phụ thuộc vào vốn, trong khi yếu tố đổi mới công nghệ, sáng kiến kỹ thuật, quản lý... ít được chú trọng. Điều này cũng phù hợp với kết quả khảo sát doanh nghiệp về công nghệ của Sở Khoa học & Công nghệ TP.HCM phối hợp với Ban Quản lý các khu chế xuất - khu công nghiệp TP.HCM thực hiện năm 2008. Theo kết quả khảo sát này thì tỷ lệ doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ yếu chiếm 51%, tỷ lệ doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ trung bình chiếm 36% tổng số doanh nghiệp được khảo sát.

Biểu 9: Tác động của yếu tố vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đến tốc độ tăng GDP trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2006-2011 (tính theo giá so sánh 1994)

Năm	Tốc độ tăng (%)			Tốc độ tăng GDP do (điểm phần trăm)		
	GDP	Vốn cố định	Lao động	Tăng vốn cố định	Tăng lao động	Tăng TFP
2006	12,16	14,66	3,76	7,01	1,96	3,19
2007	12,64	12,83	6,28	6,20	3,25	3,20
2008	10,72	14,58	5,40	7,09	2,78	0,85
2009	8,65	11,15	5,77	5,47	2,94	0,24
2010	11,75	10,78	6,15	5,29	3,13	3,33
2011	10,27	9,51	5,10	4,69	2,58	2,99
BQ GD 2006-2010	11,18	12,33	5,90	6,14	3,10	1,94

Nguồn: Kết quả tính toán năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) do Cục Thống kê TP.HCM phối hợp với Sở Khoa học & Công nghệ TP.HCM thực hiện năm 2012¹

¹Trích lại từ báo cáo báo cáo đề tài: Tái cấu trúc kinh tế TP.HCM giai đoạn (2011-2020) của Viện nghiên cứu phát triển TP.HCM”, tr. 33

Yếu tố xuất – nhập khẩu

Cán cân thương mại cũng là yếu tố đóng góp tăng trưởng kinh tế. Bảng 10 dưới đây thể hiện tình hình xuất - nhập khẩu và cán cân thương mại của TP.HCM so với cả nước. Trong thành phần của GDP có chênh lệch xuất nhập khẩu (cán cân thương mại). Trừ một số năm chênh lệch xuất nhập khẩu của TP.HCM là nhập siêu - số âm, đa số các năm còn lại là xuất siêu, số dương. Đặc biệt tỷ trọng xuất khẩu trên địa bàn TP.HCM từ 32,6% năm 1990% lên gần 54% năm 1995, lên 56,46% năm 2000, trước khủng hoảng kinh tế tỷ trọng xuất khẩu tỷ trọng xuất khẩu trên địa bàn TP.HCM đạt trên dưới 40% đến trên 50% tổng xuất khẩu của cả nước, nhưng sau khủng hoảng tài chính thế giới, tỷ trọng xuất khẩu trên địa bàn TP.HCM trên 30%, đặc biệt năm 2013 còn trên 20%, cho dù tốc độ xuất khẩu của TP.HCM tăng bình quân 9,5%/năm giai đoạn (2000-2013). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình trên địa bàn TP.HCM giảm so với mức trên 17%/năm giai đoạn trước năm 2000, ngược lại tốc độ tăng

trường xuất khẩu của cả nước tăng cao ở giai đoạn (2000-2013) là 18,5%/năm. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu trên địa bàn TP.HCM so với cả nước thấp hơn nhiều so với tỷ trọng nhập khẩu, và giảm dần qua các năm (năm 1995 chiếm trên 52%, năm 2000 trên 45%, đến năm 2013 còn 19,6%). Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân trên địa bàn TP.HCM là 10,5%/năm so với cả nước là 17,83%/năm. Cán cân thương mại của cả nước đa số là nhập siêu trên 2 thập kỷ, chỉ hai năm gần đây là xuất siêu nhưng với mức độ khiêm tốn (năm 2012 xuất siêu đạt 749 triệu USD, nhưng năm 2013 xuất siêu chỉ có 0,3 triệu USD). Nhìn chung yếu tố xuất nhập khẩu của TP.HCM có đóng góp tích cực trong tăng trưởng kinh tế thành phố và kinh tế cả nước do xuất siêu và có tỷ trọng xuất nhập khẩu cao so với cả nước. Nhưng yếu tố này đang có xu hướng giảm dần do nhiều tỉnh đã phát triển có đóng góp cho xuất nhập khẩu cả nước về tỷ trọng ngày càng nhiều hơn.

Bảng 10: Giá trị xuất nhập khẩu của TP.HCM và so với cả nước

Năm	TPHCM			Cả nước			Tỷ trọng TPHCM/Cả nước (%)	
	Xuất khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu (triệu USD)	Cán cân TM	Xuất khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu (triệu USD)	Cán cân TM	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1990	784	967	(183)	2.404	2.752	(348)	32,61	35,13
1995	2.941	4.266	(1.325)	5.449	8.155	(2.707)	53,97	52,31
2000	8.177	7.089	1.088	14.483	15.637	(1.154)	56,46	45,34
2001	7.687	7.656	31	15.029	16.218	(1.189)	51,15	47,21
2002	8.194	7.832	362	16.706	19.746	(3.040)	49,05	39,66
2003	9.419	9.257	162	20.149	25.256	(5.107)	46,75	36,65
2004	12.578	10.923	1.655	26.485	31.969	(5.484)	47,49	34,17
2005	15.259	12.399	2.860	32.447	36.761	(4.314)	47,03	33,73
2006	17.277	14.610	2.667	39.826	44.891	(5.065)	43,38	32,55
2007	19.412	18.101	1.311	48.561	62.765	(14.203)	39,97	28,84
2008	24.081	23.284	797	62.685	80.714	(18.029)	38,42	28,85
2009	20.079	19.477	602	57.096	69.949	(12.853)	35,17	27,84
2010	22.553	21.955	598	72.237	84.839	(12.602)	31,22	25,88
2011	28.181	21.397	6.784	96.906	106.750	(9.844)	29,08	20,04
2012	29.916	26.303	3.613	114.529	113.780	749	26,12	23,12
2013	26.575	25.873	702	132.033	132.033	0,30	20,13	19,60

Nguồn: Tính từ Niên giám Thống kê TP.HCM và cả nước

Yếu tố môi trường

Yếu tố môi trường đang là yếu tố cản trở trong phát triển kinh tế TP.HCM. Do một thời gian dài tăng trưởng nóng, cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh mà các chất thải môi trường ngày càng nhiều. Các nghiên cứu về môi trường trên địa bàn TP.HCM đã chỉ ra rằng khối lượng khí CO₂ thải ra ngoài không khí và tổng lượng nước ngầm sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất làm cho chất lượng tài nguyên nước ngầm của các tầng giảm dần. Ngoài ra, các chỉ số như NO₂, bụi, BOD₅, coliform cũng đạt ở mức cao qua các năm. Nghiên cứu của Viện nghiên cứu phát triển TP.HCM cũng chỉ ra rằng các chỉ số này đang nằm trong mức báo động và có xu hướng tăng dần khi GDP tăng dần đến chất lượng môi trường trên địa bàn TP.HCM đang ở mức báo động cao². Để cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng sống cần nhiều dự án tốn kém để xử lý môi trường, thực chất sẽ tác động làm giảm tăng trưởng xanh (tăng trưởng thực tế trừ chi phí tổn thất môi trường sống).

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Thứ nhất, từ các phân tích trên cho thấy nền kinh tế TP.HCM phát triển nhanh qua gần 30 năm thực hiện chính sách đổi mới kinh tế của Việt Nam. Thể hiện là một trung tâm kinh tế đầu tàu của cả nước, TP.HCM có đóng góp cao trong tăng trưởng kinh tế và dịch chuyển cơ cấu cả nước theo hướng công nghiệp hóa, đóng góp trên dưới 1/3 ngân sách quốc gia, trung bình trên 30% tỷ trọng xuất nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài, là trung tâm thương mại, dịch vụ TP.HCM có đóng góp trong phát triển các ngành dịch vụ cao cấp như trung tâm tài chính - ngân hàng, trung tâm thương mại và phát triển siêu thị hiện đại. Do có tiềm lực

trong phát triển kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao so với cả nước nên thu nhập bình quân đầu người của TP.HCM cao hơn gấp hai lần cả nước và kết quả công tác xóa đói giảm nghèo cũng đi đầu trong cả nước, với tỷ lệ nghèo thấp nhất.

Thứ hai, những yếu tố đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM là yếu tố vốn và lao động, thể hiện ở chỗ hiệu quả đầu tư qua chỉ số ICOR thấp hơn trên 1,5-1,78 lần và NSLĐ tăng hơn hai lần NSLĐ cả nước, đóng góp của yếu tố vốn và lao động trong tăng trưởng kinh tế cao.

Thứ ba, dù có vị trí là trung tâm kinh tế có đóng góp cho phát triển kinh tế quốc gia và những yếu tố tích cực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế thành phố, nhưng có những dấu hiệu cho thấy sự phát triển kinh tế TP.HCM thiếu tính bền vững thể hiện gồm (1) xu hướng xuất khẩu và đầu tư nước ngoài đang phát triển chậm lại (tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng bình quân cả nước và tỷ trọng giảm đáng kể); (2) xu hướng khu vực công nghiệp cũng đang giảm dần về tỷ trọng đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng yếu có hàm lượng công nghệ cao phát triển còn chậm, các ngành công nghiệp chủ lực ngày càng giảm dần, khu vực dịch vụ tăng trưởng cao, nhưng dịch chuyển nội ngành chưa đầy nhanh được các ngành dịch vụ cao cấp như khoa học công nghệ, tài chính-ngân hàng...; (3) quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng cùng với tỷ lệ dân số nhập cư cao dẫn đến chất lượng môi trường đô thị, môi trường sống ngày càng xuống cấp hạn chế tốc độ tăng trưởng GDP xanh; (4) dù có năng suất lao động tăng cao hơn cả nước, đầu tư hiệu quả hơn nhưng yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đang có xu hướng giảm dần và có đóng góp rất thấp trong tăng trưởng kinh tế TP.HCM. Điều này có nghĩa là yếu tố chất lượng tăng trưởng thấp.

² TS. Đinh Sơn Hùng và đồng nghiệp “Báo cáo đề tài: Tái cấu trúc kinh tế TP.HCM giai đoạn (2011-2020”, trang 35

Các dấu hiệu phát triển thiếu bền vững nêu trên xuất phát từ nguyên nhân nào? Theo chúng tôi, các nguyên nhân có thể bao gồm (i) FDI và XNK của TP.HCM giảm là do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, cùng với sự cạnh tranh của các tỉnh thành mới nổi tại Việt Nam như Bình Dương, Đồng Nai, Đà Nẵng, Hà Bắc....; (ii) mô hình phát triển kinh tế từ trước đến nay TP.HCM đều đặt ra tốc độ tăng trưởng quá cao. Chẳng hạn, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX (nhiệm kỳ 2011-2015) đã xác định tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn thành phố là 12%/năm, thực tế đến nay, còn hơn một năm nữa chỉ đạt bình quân trên 9,5%/năm. Cơ cấu GDP của TP.HCM đặt ra đến năm 2015 là dịch vụ (chiếm 56,4% - 57,4%) - công nghiệp & xây dựng (chiếm 41,6% - 42,6%) - nông nghiệp & lâm nghiệp & thủy sản (chiếm 0,9%). Nhưng xu hướng hiện nay khu vực công nghiệp-xây dựng đang giảm về tỷ trọng (dưới 40%). Nguyên nhân, giảm tỷ trọng công nghiệp có thể là do nhiều ngành công nghiệp thâm dụng lao động của TP.HCM bị các tỉnh lân cận cạnh tranh; (ii) năng suất các nhân tố tổng hợp (TPF) bị giảm là do công nghệ, quản lý chậm đổi mới, chất lượng lao động kém, thiếu đầu tư chiều sâu. Dù chất lượng lao động của TP.HCM cao hơn mức bình quân cả nước nhưng lại thấp hơn chất lượng lao động của TP. Đà Nẵng và Hà Nội; (iv) chất lượng môi trường sống thấp là do phát triển nóng với công nghệ lạc hậu tạo chất thải CO₂ lớn, cùng với gia tăng nhập cư cơ học vào TP.HCM ngày càng cao và đô thị hóa diễn ra nhanh chóng.

Từ những kết luận nêu trên, dưới đây chúng tôi xin có một số kiến nghị thúc đẩy phát triển kinh tế TP.HCM theo hướng bền vững gồm:

5.2. Các kiến nghị

Thứ nhất, cần xác định lại mô hình phát triển kinh tế, theo đó không cần đặt ra tốc độ tăng trưởng quá cao mà cần sự ổn định. Chuyển đổi nền kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, lấy chất lượng tăng trưởng làm nền tảng cho sự phát triển.

Thứ hai, thúc đẩy phát triển khu vực công nghiệp và dịch vụ theo chiều sâu, theo đó cần thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ cao cấp, đầu tư công nghệ cao. Cụ thể đối với các ngành dịch vụ cần ưu tiên gồm thương mại; du lịch; tài chính - ngân hàng - bảo hiểm; bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin; y tế kỹ thuật cao; giáo dục - đào tạo chất lượng cao. Đối với khu vực công nghiệp tiếp tục đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu theo chiều sâu và chú trọng phát triển các ngành chủ lực có tiềm lực xuất khẩu cao. Phát triển các ngành công nghiệp phù trợ để hạn chế nhập khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu.

Thứ ba, thúc đẩy mối liên kết vùng với các tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng yếu phía Nam và các tỉnh thành khác. Muốn vậy, TP.HCM cần dứt khoát với các dự án đầu tư sử dụng lao động nhân công giá rẻ, ưu tiên cho các dự án đầu tư công nghệ cao để tránh “cuộc đua xuống đáy về lao động giá rẻ” trong sự cạnh tranh với các tỉnh, thành.

Thứ tư, TP.HCM cần có chính sách đột phá đầu tư về khoa học công nghệ và ưu đãi doanh nghiệp trong đầu tư đổi mới công nghệ. Cùng với đầu tư đổi mới khoa học công nghệ, TP.HCM cũng cần có biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tại địa phương gắn với nhu cầu của xã hội, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp và quy hoạch hệ thống ngành nghề đào tạo trên địa bàn thành phố.

Thứ năm, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư tại TP.HCM và cả nước trong đó cần chú

trọng cơ sở hạ tầng mềm bên cạnh đầu tư về cơ sở hạ tầng cứng để tạo sự đồng bộ trong chính sách thu hút đầu tư và hạ thấp chi phí đầu tư.

Thứ sáu, cải thiện môi trường sống và bảo vệ môi trường thiên nhiên, hạn chế tác động của biến đổi khí hậu. Cụ thể TP.HCM cần xem xét lại quy hoạch hạn chế các ngành, các doanh nghiệp có nhiều chất thải bản, các dự án gây ô nhiễm và hạn chế triều cường. Ngoài ra,

TP.HCM cần có vành đai xanh trong phát triển khu vực ngoại thành giữ quy mô đất canh tác nhất định để phát triển nông – lâm nghiệp kết hợp môi trường sinh thái. TP.HCM cần có biện pháp kết hợp với các tỉnh lân cận và các chương trình quốc gia về phòng chống biến đổi khí hậu cũng như phối hợp với các tỉnh điều chỉnh chính các luồng nhập cư theo quy hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Niên giám thống kê TP.HCM năm 1990,1995, 2000, 2005,2012, 2013.
- [2]. Niên giám thống kê Việt Nam năm 1990, 1995, 2000, 2005, 2010, 2013.
- [3]. TS. Đinh Sơn Hùng, 2013, *Báo cáo tổng hợp đề tài tái cấu trúc cơ cấu kinh tế thành phố hồ chí minh giai đoạn 2011 – 2020*, Viện Nghiên cứu Phát triển TP.HCM.